

## Unit 3

# WAYS OF SOCIALISING

### TRỌNG TÂM

#### 1. Kỹ năng ngôn ngữ

• **Đọc:**

- Cho nghĩa tiếng Việt tương đương với các từ tiếng Anh đã cho dựa vào văn cảnh.
- Đọc và chọn đáp án đúng cho đại ý của bài đọc.
- Đọc và trả lời các câu hỏi về nội dung bài đọc.

• **Nói:**

- Thực hành nói đúng và phù hợp theo vai diễn trong các cuộc trao đổi điện thoại.
- Tiến hành được những hội thoại đơn giản theo những tình huống đã cho.

• **Nghe:**

- Nghe và lựa chọn thông tin đúng/sai.
- Nghe và điền thông tin thiếu vào những khoảng trống đã cho.

• **Viết:**

- Dựng câu theo các từ ngữ đã cho.
- Sắp xếp lại những câu đã cho theo trình tự logic và viết lại thành đoạn văn hoàn chỉnh.

#### 2. Trọng tâm ngôn ngữ

- **Phát âm:** Đọc đúng trọng âm trong những từ có hai âm tiết (two-syllable words) trong các từ đơn lẻ và trong các phát ngôn.
- **Ngữ pháp và từ vựng:** Đổi các câu trực tiếp trong ngôn bản sang các câu gián tiếp hay lời nói được thông báo lại (reported speech) và ngược lại.

### ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy và băng cát xét.
- Tranh ảnh trong sách giáo khoa và các giáo cụ trực quan khác (nếu có).

## A. READING

### Before you read

- Cho HS làm quen với hai bức tranh trong SGK và đặt thêm một số câu hỏi liên quan đến hai bức tranh đó. Sau đó hỏi HS câu hỏi 2. Gợi ý giúp HS rằng khi muốn thu hút sự chú ý của một người nào đó người ta có thể dùng ngôn ngữ được gọi là hữu ngôn (verbal) hoặc cử chỉ, dáng điệu được gọi là phi ngôn (non-verbal).
- Hướng HS vào chủ đề của bài đọc: **Ways of Socialising.**

### While you read

- Theo cá nhân, yêu cầu HS đọc (thâm) đoạn văn và thực hiện những nhiệm vụ trong và sau khi đọc đoạn văn.

### Task 1. (Trang 32)

- Cá nhân hoặc theo cặp, yêu cầu HS dựa vào văn cảnh của bài đọc tìm những từ ngữ tiếng Việt tương đương với những từ ngữ tiếng Anh đã cho.

### ĐÁP ÁN

<i>verbal</i>	<i>bằng lời, hữu ngôn</i>
<i>non-verbal</i>	<i>không bằng lời, phi ngôn</i>
<i>attract someone's attention</i>	<i>thu hút sự chú ý của ai</i>
<i>impolite</i>	<i>không lịch sự</i>
<i>rude</i>	<i>thô tục, thô bạo</i>
<i>informality</i>	<i>thân mật, không nghi thức</i>
<i>approach</i>	<i>tiếp cận</i>
<i>a slight nod will do</i>	<i>một cái gật đầu nhẹ là đủ</i>

- Lưu ý: tùy theo trình độ của HS, có thể yêu cầu các em giải thích nghĩa của các từ đã cho bằng tiếng Anh và có thể tìm ra những từ/ngữ khác mà các em cho là mới để giải nghĩa.

### Task 2. (Trang 32)

- Cá nhân hoặc theo cặp, yêu cầu HS đọc lại bài đọc (nếu thấy cần thiết) và chọn đáp án đúng tóm tắt đầy đủ nhất những ý chính được trình bày trong bài đọc.

## ĐÁP ÁN

A. (Attracting Attention: Non-verbal Cues)

### Task 3. (Trang 32)

- Theo cặp, yêu cầu HS hỏi và trả lời những câu hỏi về nội dung bài đọc. Đi quanh lớp để giúp những cặp HS nào gặp khó khăn. GV có thể phát vấn hỏi để từng HS trả lời.

## ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *When we want to attract someone's attention, we can use either verbal or non-verbal communication.*
2. *They are strong actions that can easily be seen.*
3. *If we want to attract the waiter's attention, we can wait until he passes near us, catch his eye, and nod slightly to let him know we would like him to come to our table. Or we can raise our hand slightly to show that we need assistance.*
4. *If you are walking across the schoolyard and see your teacher approaching you, you can use a small friendly wave to attract his or her attention.*
5. *Because pointing at someone is usually considered rude.*

### After you read

- Theo cặp, yêu cầu HS thảo luận ý nghĩa của hai cách giao tiếp phi ngôn: huýt sáo và vỗ tay. Gợi ý cho HS biết trong văn hoá Việt, người ta huýt sáo khi vui, khi muốn thu hút sự chú ý của người khác, khi thư giãn, v.v.; người ta vỗ tay khi muốn cổ vũ (encourage) hay chê bai (despise) một người nào đó; người ta cũng có thể vỗ tay để thu hút sự chú ý của người khác, hay để làm tín hiệu cho những người khác đến, v.v.
- Khuyến khích HS tìm ra những ý nghĩa khác của huýt sáo và vỗ tay trong văn hoá Việt Nam. Có thể yêu cầu HS tìm ra những ý nghĩa của huýt sáo và vỗ tay trong văn hoá Anh.

## B. SPEAKING

### Task 1. (Trang 32)

- Trình bày rõ tình huống bằng tiếng Anh. Có thể bắt đầu bằng:

*Now work in pairs, take turns to practise reading the dialogues, paying attention to how compliments are received in each situation.*

- Có thể đọc mẫu cho HS một lần.
- Theo cặp, yêu cầu HS lần lượt đóng các vai diễn để thực hành đọc các hội thoại. Lưu ý HS về cách khen và tiếp nhận lời khen của người Anh-Mĩ.

**Task 2.** (Trang 33)

- Theo cá nhân, yêu cầu HS làm việc để tìm ra lời khen phù hợp cho từng tình huống đã cho, dựa vào từ gợi ý trong ngoặc. Lưu ý: không có đáp án cố định cho từng tình huống, HS có thể sử dụng ba mẫu thức khen như trong Task 1 hoặc có thể sử dụng các mẫu thức khác nếu phù hợp. Sau đó yêu cầu HS thực hành theo cặp với cả hai vai diễn: người khen và người tiếp nhận lời khen.

**Task 3.** (Trang 33)

- Trình bày rõ tình huống bằng tiếng Anh. Có thể bắt đầu bằng:

*Now work in pairs, take turns to practise reading the dialogues, paying attention to how compliments are responded in each situation.*

- Có thể đọc mẫu một lần cho HS.
- Theo cặp, yêu cầu HS lần lượt đóng các vai diễn để thực hành đọc các hội thoại. Lưu ý HS về cách tiếp nhận (phản ứng lại) lời khen của người Anh-Mĩ.

**Task 4.** (Trang 34)

- Trình bày rõ những yêu cầu của Task 4.
- Theo cặp, yêu cầu HS làm việc để chuẩn bị cho hội thoại dựa vào những gợi ý đã cho. Sau đó yêu cầu HS thực hành hội thoại, sử dụng các mẫu thức trình bày trong các Task 1, 2, và 3. Lưu ý: không có đáp án cố định cho những tình huống trên.

## C. LISTENING

### Before you listen

- Theo cặp, yêu cầu HS quan sát tranh, sau đó thực hành hỏi đáp về bức tranh theo những nội dung đã gợi ý trong bốn câu hỏi. Có thể gợi ý giúp HS cách trả lời. Hướng HS vào nội dung của bài nghe trong mục *While you listen*.

- Bật băng (nếu có) hay đọc to và rõ ràng những từ/ngữ đã cho để HS nhắc lại. Bảo đảm rằng HS biết được nghĩa của những từ/ngữ này trước khi chuyển sang mục *While you listen*. Lưu ý HS rằng những từ này sẽ xuất hiện trong bài nghe trong mục *While you listen*.

### While you listen

- Cho HS khoảng 1 đến 2 phút để đọc các câu hỏi và bảo đảm rằng các em không gặp khó khăn gì về từ ngữ và hiểu được những nhiệm vụ mà mình phải thực hiện trong và sau khi nghe.

### Task 1. (Trang 35)

- Trình bày rõ tình huống để HS hiểu được ngôn cảnh trong đoạn văn các em sắp nghe. Có thể bắt đầu theo hướng dẫn trong sách HS:

*Linda Cupple, a social worker, advises young people on how to use the telephone in their family. Listen to her talk and decide whether the statements are true (T) or false (F).*

- Đọc rõ hoặc bật băng (nếu có) cho HS nghe một hoặc hai lần để các em có thể thực hiện Task 1. Lưu ý: khi HS trả lời có thể hỏi các em tại sao lại chọn đáp án này mà không chọn đáp án kia để kiểm tra sự hiểu biết của các em về nội dung bài nghe.

### Tapescript

#### The Telephone - Potential Family Battleground

*Hello, everyone. In today's talk I'm going to give you some pieces of advice on how to use the telephone in the most decent way so as to avoid unnecessary disagreements between you and members of your family.*

*The telephone, as you know, is a marvelous instrument, but it may cause arguments between you and your parents – arguments that could be easily avoided if you would sit down, talk it over, and agree to a few simple regulations.*

*The most obvious problem, of course, is what everyone considers a reasonable length of time for a call. The exact duration must be worked out with your parents, but ten minutes should be an absolute maximum. That's certainly long enough to say almost anything in five different ways, and yet it isn't so long that other members of the family will*

become angry. Even when your parents are out, the length of your call should be limited, because they, or someone else, may be trying to reach your home for a very important reason.

Calling hours should be agreed upon. If your parents object to your leaving the dinner table to take calls, tell your friends to avoid calling at that hour; if someone does phone, ask him to call back, or offer to call him when dinner's over.

A serious calling problem is calling very late at night, or very early in the morning. This particular mistake is made mostly by young people who consider 10 or 11 p.m., when a lot of tired adults are happily sleeping, the shank of the evening. So please tell your friends not to call after ten o'clock. The shock of waking out of a sound sleep and the fright of that instant thought - "There's an accident" - are enough to give your parents a heart attack. Weekend morning calls aren't so startling, but it's the one time your parents can sleep late.

If your mother and father, out of kindness, have installed a separate phone for you, remember that you're still a member of a family. So try to stick to your family's regulations.

That's all for my talk today. Thank you for listening.

## ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6
T	F	T	F	F	T

### Task 2. (Trang 35)

- Trình bày rõ yêu cầu của Task 2. Có thể bắt đầu bằng:

*Listen to part of Linda's talk again and write the missing words.*

- Đọc rõ hoặc bật băng (nếu có) cho HS nghe một hoặc hai lần để các em có thể thực hiện được Task 2.

### Tapescript

Calling hours should be (1) **agreed** upon. If your parents object to your leaving the dinner table to take calls, tell your friends (2) **to avoid** calling at that hour; if someone does phone, ask him to call back, or offer to call him when dinner's over.

A serious calling problem is calling very late at night, or very early in the morning. This (3) **particular** mistake is made mostly by young people who consider 10 or

11 p.m., when a lot of tired (4) **adults** are happily sleeping, the shank of the evening. So please tell your friends not to call after ten o'clock. The shock of (5) **waking** out of a sound sleep and the fright of that instant thought - "There's an accident" - are enough to give your parents a (6) **heart** attack. Weekend morning calls aren't so startling, but it's the one time your parents can sleep late.

If your mother and father, out of (7) **kindness**, have installed a separate phone for you, remember that you're still a member of a family. So try (8) **to stick** to your family's regulations.

## ĐÁP ÁN

- |                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| 1. <i>agreed</i>     | 5. <i>waking</i>   |
| 2. <i>to avoid</i>   | 6. <i>heart</i>    |
| 3. <i>particular</i> | 7. <i>kindness</i> |
| 4. <i>adults</i>     | 8. <i>to stick</i> |

## After you listen

- Trình bày rõ yêu cầu của nhiệm vụ. Có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp hoặc theo nhóm hoặc gợi ý HS tóm tắt lại bài nghe, tập trung vào một số ý chính của bài nghe dưới đây:
  - Length of time for each call
  - Time for calling
  - Calling late at night
  - Calling at weekends
- Yêu cầu từng cặp/nhóm tóm tắt lại nội dung bài nghe bằng khẩu ngữ.

## D. WRITING

- Trình bày rõ những yêu cầu của từng nhiệm vụ. Có thể bắt đầu bằng:

*In this writing hour, you have two main tasks. Task 1 is concerned with using the words to build complete sentences and Task 2 is concerned with putting the jumbled sentences in their correct order and then rearrange them to write the complete paragraphs.*

### Task 1. (Trang 36)

- Theo cặp, yêu cầu HS thảo luận cách đặt câu sử dụng những từ ngữ đã cho. Lưu ý: HS chỉ có thể thay hình thức của động từ trong câu nhưng không được thêm hoặc bớt đi một từ nào đã cho. Đi quanh giúp những cặp HS nào gặp khó khăn.
- Yêu cầu HS đọc những câu các em đã đặt và sửa lỗi cho các em nếu cần thiết.

### ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *There are many ways to tell someone goodbye, and most of them depend on the situation at hand.*
2. *However, there is one rule that all situations observe: We seldom say goodbye abruptly.*
3. *In English it is necessary to prepare a person for our departure.*
4. *We lead into the farewell by saying something pleasant and thoughtful like "I've really enjoyed talking to you".*
5. *We might also say something relating to the time like "Gosh, I can't believe how late it is! I really must be going!"*

### Task 2. (Trang 36)

- Theo cặp hoặc theo nhóm, yêu cầu HS đọc và thảo luận về trật tự phù hợp nhất của từng đoạn văn. Đi quanh giúp cặp/nhóm HS nào gặp khó khăn.
- Yêu cầu các cặp/nhóm đọc đáp án mà mình đã lựa chọn.
- Yêu cầu từng cá nhân HS viết lại hoàn chỉnh từng đoạn văn và sửa lỗi cho các em nếu cần thiết.

### ĐÁP ÁN GỢI Ý

#### Paragraph 1

1	2	3	4	5
C	E	A	B	D



1. It is difficult to write rules that tell exactly when you should apologize, but it is not difficult to learn how.
2. If we have done something to hurt someone's feeling, we apologize.
3. An apology indicates that we realize we've made a mistake, and we're sorry for it.
4. It's a way of expressing our regret or sorrow for something.
5. When we apologize, we admit our wrongdoing or discourtesy, usually offer a reason for it, and express regret.

## Paragraph 2

1	2	3	4	5
C	E	B	A	D

1. The simplest way to apologize is to say "I'm sorry."
2. Let's take a common situation. Tom is late for class and enters the classroom.
3. What does he do? The most polite action is usually to take a seat as quietly as possible and apologize later.
4. But if the teacher stops and waits for him to say something, he could apologize simply "I'm sorry I'm late", ask permission to take his seat and sit down.
5. Naturally, more than this is needed, but it is not the time for it because it has already caused some interruption and doesn't need to make it any longer.

## E. LANGUAGE FOCUS

### Pronunciation

#### • Listen and repeat.

- + Bật băng (nếu có) hoặc đọc mẫu một hoặc hai lượt các từ đã cho, lưu ý HS âm tiết nhận trọng âm trong các từ hai âm tiết. Có thể giảng giải cho HS hiểu thế nào là một âm tiết nếu cần thiết.

- + Đọc rõ từng từ đã cho trong *Listen and repeat* để HS có thể nhắc lại được.
- + Chỉ định một số HS đọc lại và sửa lỗi phát âm của các em nếu thấy cần thiết.

• **Practise reading these sentences.**

- + Bật băng (nếu có) hoặc đọc mẫu cho HS nghe các phát ngôn đã cho một hoặc hai lần, lưu ý đến trọng âm của các từ hai âm tiết trong các phát ngôn.
- + Theo cá nhân, yêu cầu HS thực hành đọc đúng trọng âm trong các từ hai âm tiết và trong các phát ngôn. Giúp HS sửa lỗi nếu cần thiết.
- + Nếu còn thời gian, yêu cầu HS (theo cặp hoặc theo cá nhân) tìm những từ hai âm tiết trong bài đọc ở mục A. READING.

**Grammar**

- Trình bày rõ nội dung và yêu cầu của bài học. Có thể nhắc lại những điểm chính trong khi đổi từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (reported speech). Sau đó yêu cầu HS thực hành các bài tập đã cho.

**Exercise 1.** (Trang 38)

- Trình bày rõ tình huống và yêu cầu của bài tập. Theo cặp hoặc theo nhóm, yêu cầu HS thảo luận và thực hành đổi từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp. Đi quanh giúp nhóm HS nào gặp khó khăn. Sau đó có thể yêu cầu từng cá nhân thực hành chuyển những câu trực tiếp đã cho sang lời nói gián tiếp.

**ĐÁP ÁN GỢI Ý**

2. *Thuan said he worked for a big company.*
3. *Thuan said he was their marketing manager.*
4. *Thuan said the company had opened an office in Ho Chi Minh City.*
5. *Thuan said it had been very successful.*
6. *Thuan said he had been chosen to run an office in District 5.*
7. *Thuan asked me how long I had been learning English.*
8. *Thuan said he didn't have much time to enjoy himself.*

9. *Thuan hoped I would come and visit him in Ho Chi Minh City.*

10. *Thuan hoped he would be successful in Ho Chi Minh City.*

**Exercise 2.** (Trang 39)

- Trình bày rõ tình huống và yêu cầu của bài tập. Theo cặp hoặc theo nhóm, yêu cầu HS thảo luận và thực hành đổi từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp. Đi quanh giúp nhóm HS nào gặp khó khăn. Sau đó có thể yêu cầu từng cá nhân thực hành chuyển những câu trực tiếp đã cho sang lời nói gián tiếp.

**ĐÁP ÁN**

2. *was upset*

3. *was not interested*

4. *had promised to go to the cinema*

5. *hadn't turned up*

6. *didn't want to see you*

7. *she didn't believe you had tried*

8. *she would talk to you later*

9. *she had to go otherwise she would be late for school.*